



+ Bà **Huỳnh Thị Kim L**, sinh năm 1954; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị Kim P1**, sinh năm 1973; địa chỉ: TX 76001 USA (Hoa Kỳ). Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị Kim C1**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn K, xã C2, huyện P2, tỉnh Bình Định. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1980; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bà **Huỳnh Thị Kim L**, sinh năm 1954; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị Kim L:*

+ Anh **Nguyễn Thành T**, sinh năm 1980; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Luật sư **Phạm Xuân L1**- Văn phòng Luật sư T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1. UBND huyện D, tỉnh Quảng Nam;**

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông **Nguyễn Công D1**- Chức vụ: Chủ tịch.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn B**- Chức vụ: Phó Chủ tịch. Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1975; địa chỉ: Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Xuân Đ là con của ông Nguyễn Thành D2 (D3) (chết ngày 10/01/1984) và vợ thứ hai của ông D2 là bà Phùng Thị B2 (chết ngày 24/7/1981). Ông Nguyễn Thành P là anh cùng mẹ khác cha với bà Đ, được ông D2 và vợ thứ nhất của ông D2 là bà Lưu Thị B1 nhận làm con nuôi trước khi ông D2 lấy bà B2, do ông D2 và bà B1 không có con. Bà Đ sống cùng cha mẹ là ông D2, bà Bận và bà B1 đến

năm 1977 thì có chồng và ra ở riêng, còn ông Đức có vợ là bà Huỳnh Thị Kim L và sống chung cùng cha mẹ bà.

Nguyên trước đây cha của bà Nguyễn Thị Xuân Đ là ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1 có tạo lập một ngôi nhà và khu vườn có diện tích 2.336m<sup>2</sup>, kê khai theo chỉ thị 299/TTg tại thửa 340, tờ bản đồ số 01 tại khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Khi ông D2, bà B1 chết không để lại di chúc. Vợ chồng ông P, bà L tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà và thửa đất nói trên. Đến ngày 26/11/2004 UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S439794 cho vợ chồng ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.289,8m<sup>2</sup> do ông D2, bà B1 để lại. Năm 2012, ông P, bà L đăng ký biến động chuyển thửa đất số 82 sang loại đất ở với diện tích 2.255m<sup>2</sup> và tách thành 05 thửa mới gồm: thửa 82 diện tích 293,1m<sup>2</sup>; thửa 493 diện tích 186m<sup>2</sup>; thửa 494 diện tích 186m<sup>2</sup>; thửa 495 diện tích 194,5m<sup>2</sup>; thửa 496 diện tích 1.373m<sup>2</sup>. Việc UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, bà L mà chưa có sự thống nhất của gia đình về việc phân chia thừa kế là không đúng quy định pháp luật.

Khi Nhà nước thực hiện dự án xây dựng chợ N đã thu hồi diện tích 693,5m<sup>2</sup> và bồi thường số tiền 457.710.000 đồng nhưng ông P chỉ đưa bà 50.000.000 đồng. Diện tích đất hiện nay còn lại là 1.561,5m<sup>2</sup>. Ngày 17/02/2017, ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đã đăng ký tặng cho thửa đất số 495 diện tích 194,5m<sup>2</sup> cho con trai là Nguyễn Thành C sử dụng.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Xuân Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1 để lại là tổng diện tích đất 1.561,5m<sup>2</sup> tại các thửa 82, 493, 494, 495, 496, tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thành P. Bà Nguyễn Thị Xuân Đ yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  của tổng diện tích 1.561,5m<sup>2</sup> là 780,75m<sup>2</sup> và được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

- Hủy bỏ quyết định tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L của UBND huyện D đối với các thửa 82, 493, 494, 495, 496, tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ đề nghị chia cho bà Đ một lô đất nhưng bà L không đồng ý.

***Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Kim L đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành P và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:***

Ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L thừa nhận diện tích đất ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1. Trước đây thửa đất này rất cằn cỗi, vợ chồng ông bà đã tôn tạo, bồi trúc từ năm 1975 đến nay. Sau khi ông D2, bà B1 chết, vợ chồng ông bà thực hiện việc kê khai, đăng ký đất đai từ năm 1985 đến nay và đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.289,8m<sup>2</sup> vào ngày 26/11/2004. Năm 2012, Ông P, bà L đăng ký biến động chuyển thửa đất số 82 sang loại đất ở với diện tích 2.255m<sup>2</sup> và tách thành 05 thửa mới gồm: thửa 82 diện tích 293,1m<sup>2</sup>; thửa 493 diện tích 186m<sup>2</sup>; thửa 494 diện tích 186m<sup>2</sup>; thửa 495 diện tích 194,5m<sup>2</sup>; thửa 496 diện tích 1.373m<sup>2</sup>. Ngày 17/02/2017, ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đã đăng ký tặng cho thửa đất số 495 diện tích 194,5m<sup>2</sup> cho con trai là Nguyễn Thành C sử dụng.

Nguồn gốc đất là của ông nội Nguyễn Hòa để lại 2.250m<sup>2</sup> và đã chia làm 3 cho ông Nguyễn Q1, ông Nguyễn Đình C3 và ông Nguyễn Thành D2. Ông Nguyễn Thành D2 là cha ông P nên tài sản ông D2 để lại chỉ là 750m<sup>2</sup>. Năm 2012, Nhà nước thu hồi diện tích 663m<sup>2</sup> đất và bồi thường số tiền 475.000.000 đồng, vợ chồng ông bà cũng đã cho bà Đ 50.000.000 đồng. Diện tích đất 663m<sup>2</sup> có nguồn gốc là thuộc diện tích đất 750m<sup>2</sup> của ông D2 để lại, nhưng do vợ chồng ông bà quản lý và kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất còn lại là do Nhà nước cấp cho gia đình ông. Tại thời điểm vợ chồng ông bà kê khai đăng ký thì bà Đ cũng được Nhà nước cấp đất; việc kê khai, đăng ký và sử dụng đất của vợ chồng ông bà là đúng quy định pháp luật. Vì vậy, ông P, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ, không đồng ý với đề nghị chia cho bà một lô của bà Đ và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

***Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành C trình bày:*** Ông C không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

***Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện D trình bày:***

Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc theo kê khai, đăng ký hồ sơ 299/TTg thì do bà Huỳnh Thị Kim L là vợ ông Nguyễn Thành P kê khai, đăng ký trong khoảng thời gian từ năm 1985 đến năm 1987 với diện tích đất 2.336m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư tại thửa 340, tờ bản đồ số 01, diện tích được đo bao. Đăng ký theo hồ sơ 60/CP thì do ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L kê khai diện tích thửa 82, tờ bản đồ 69, diện tích 2.289,8m<sup>2</sup>, gồm 200m<sup>2</sup> đất ở và 2.089,8m<sup>2</sup> đất vườn. Ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.289,8m<sup>2</sup> vào ngày 26/11/2004.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành P là đúng quy định pháp luật tại thời điểm đó. Sau này, căn cứ giấy chứng nhận được cấp thì ông P, bà L tiến hành tách thành 05 thửa đất. Việc bà Nguyễn Thị Xuân Đ yêu cầu hủy 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở nên UBND huyện D không đồng ý với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 650, 651, 653, 654 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí năm 2009:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1 để lại là tổng diện tích đất 1.561,5m<sup>2</sup> tại các thửa 82, 493, 494, 495, 496, tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thành P, cụ thể như sau:

- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ là thửa đất số 493 có diện tích theo thực tế là 166,2m<sup>2</sup> và thửa 494 có diện tích thực tế là 163,4m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam, tổng giá trị thành tiền là 988.800.000 đồng

- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Thành P do bà Huỳnh Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Kim C1, ông Nguyễn Thành T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P nhận là các thửa: Thửa 82 có diện tích 293,1m<sup>2</sup>, thửa 495 có diện tích 161,1m<sup>2</sup> và thửa 496 có diện tích 838,9m<sup>2</sup>, thuộc cùng tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam, có giá trị thành tiền là 3.879.300.000 đồng (*Vị trí, tứ cận và diện tích các thửa đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo*)

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 606945 do UBND huyện D cấp ngày 02/11/2012 ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L tại thửa 493, tờ bản đồ 29 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 606947 do UBND huyện D ngày 02/11/2012 cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L tại thửa 494, tờ bản đồ 29.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ về việc hủy tách thửa và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho ông

Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đối với các thửa đất số 495, 496, 82 thuộc cùng tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam vào ngày 02/11/2012.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ về việc yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần các thửa đất 496, 495, 494, 493, 82 thuộc cùng tờ bản đồ số 29, tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam mà ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đã nhận.

4. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí quyền kháng cáo.

5. Ngày 21/11/2019 bị đơn Huỳnh Kim L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa**, Huỳnh Thị Kim L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Cấp phúc thẩm bác yêu cầu chia hai thửa đất 493, 494 tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam và cho rằng: Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc theo kê khai, đăng ký hồ sơ 299/TTg thì do bà Huỳnh Thị Kim L là vợ ông Nguyễn Thành P kê khai, đăng ký trong khoảng thời gian từ năm 1985 đến năm 1987 với diện tích đất  $2.336m^2$ , loại đất thổ cư tại thửa 340, tờ bản đồ số 01. Đăng ký theo hồ sơ 60/CP thì do ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L kê khai diện tích thửa 82, tờ bản đồ 69, diện tích  $2.289,8m^2$ , gồm  $200m^2$  đất ở và  $2.089,8m^2$  đất vườn. Ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29, diện tích  $2.289,8m^2$  vào ngày 26/11/2004 là đúng pháp luật. Việc bà Nguyễn Thị Xuân Đ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu ý kiến về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản theo pháp luật còn trong thời hiệu, theo quy định Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Thành D2 (D3) sinh năm 1922 chết ngày 10/01/1984 và bà Lưu Thị B1 sinh 1925 chết ngày 24/7/1981 có tạo lập ngôi nhà trên diện tích  $2.336m^2$ , Ông D2 bà B1 chết không để lại di chúc. Bà Nguyễn Thị Xuân Đ là con của ông Nguyễn Thành D2. Ông Nguyễn Thành P là con nuôi của ông Nguyễn Thành D2, bà Lưu Thị B1 (cùng mẹ khác cha) Bà Đ sống với bà B1 ông D2 đến năm 1977 đi lấy chồng. Sau khi ông P có vợ là bà Huỳnh Thị Kim L sinh con và chung sống cùng ông D2 bà B1. Do đó, bà Nguyễn Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thành P là hai người được hưởng thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1. Quá trình giải quyết vụ án đến ngày 25/7/2018 Nguyễn Thành P chết. Như vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P bao gồm; Vợ bà Huỳnh Thị Kim L và các con là bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Kim C1, và Nguyễn Thành T.

[3] Về nguồn gốc tài sản, diện tích đất  $2.336m^2$  do ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1 sử dụng từ trước năm 1984, sau khi ông D2 bà B1 chết ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L quản lý sử dụng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/11/2004. Năm 2012, ông P, bà L lập thủ tục tách thửa đất nêu trên thành 05 thửa gồm: Thửa đất số 82, 493, 494, 495, 496, tờ bản đồ số 29. Năm 2016, theo Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 27/4/2016 của UBND huyện D thu hồi một phần diện tích đất của các thửa để để làm chợ N, trong đó thửa đất số 82 diện tích  $311,3m^2$  bị thu hồi  $18,2m^2$  còn lại  $293,1m^2$ ; thửa số 493 diện tích  $186m^2$  bị thu hồi  $21,4m^2$  còn lại  $164,6m^2$ ; thửa số 494 diện tích  $190,2m^2$  bị thu hồi  $30,8m^2$  còn lại  $159,4m^2$ ; thửa số 495  $194,5m^2$  bị thu hồi  $40,1m^2$  còn lại  $154,4m^2$ ; thửa số 496 diện tích  $1.373m^2$  bị thu hồi  $583m^2$  còn lại  $790m^2$ , thuộc cùng tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Tổng diện tích đất còn lại theo các giấy chứng nhận là  $1.561,5m^2$  là di sản thừa kế của ông Nguyễn Thành D2, bà Lưu Thị B1 hiện đang tranh chấp.

[4] Xét kháng cáo của bà L thì thấy: Bà Huỳnh Thị Kim L khai, sau khi lấy chồng năm 1973, bà sống cùng cha mẹ chồng (ông D2, bà B1) và thừa nhận “..nguyên thửa đất rộng hơn  $2.000m^2$  mà vợ chồng tôi đã tách thành 05 thửa nguồn gốc là của cha mẹ chồng tôi, khi tôi về làm dâu, tôi đã sinh sống cùng họ trên thửa đất này” (BL 26). Như vậy, có căn cứ để xác định, diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn Thành D2, bà Lưu Thị B1 sử dụng từ trước năm 1984. Sau khi bà Lưu Thị B1 chết năm 1981 và ông Nguyễn Thành D2 chết năm 1984, tức là chết trước thời điểm thực hiện việc kê khai theo Chỉ thị 299/TTg tại thị trấn N, thì bà Huỳnh Thị Kim L và ông Nguyễn Thành P là người trực tiếp quản lý thửa đất này thực hiện kê khai vào năm 1986. Việc kê khai, đăng ký của ông P, bà L chỉ mang tính kế thừa duy trì quản lý tài sản từ ông D2, bà B1, chứ không phải do ông P, bà L khai hoang, vỡ hóa tạo lập nên hay được Nhà nước giao đất. Theo hồ sơ lưu về quá trình

đăng ký, sử dụng diện tích đất thể hiện: Ngày 19/12/1986 bà Huỳnh Thị Kim L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất và tại Sổ đăng ký ruộng đất trang số 63, quyền 01 có tên bà Huỳnh Thị Kim L kê khai thửa đất số 340, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.336m<sup>2</sup> (BL 117) và thửa đất này có trên bản đồ 299/TTg (BL 118). Đến khi kê khai theo hồ sơ 60/CP, ông Nguyễn Thành P thực hiện kê khai tại Sổ địa chính (quyển số 3) do UBND thị trấn N lập ngày 19/3/2002 và Sở địa chính phê duyệt ngày 24/3/2004 đối với thửa đất số 82, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.289,8m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án thể hiện: ông Nguyễn Thành P được ông Nguyễn Thành D2 nhận làm con nuôi từ năm 1957 và ông P sống cùng vợ chồng ông D2 trên mảnh đất này đến khi ông D2, bà B1 chết; bà Nguyễn Thị Xuân Đ đã sống cùng với cha mẹ là ông D2, bà B1 trên mảnh đất đang tranh chấp đến năm 1977 thì đi lấy chồng; Việc vợ chồng ông P bà L kê khai quyền sử dụng đất không được sự đồng ý của bà Đ là xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp được hưởng di sản thừa kế theo qui định của pháp luật. Vì vậy; Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá khách quan toàn diện vụ án, áp dụng đúng pháp luật, trích 50% giá trị khối di sản cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L về công sức gìn giữ, tôn tạo trước khi chia thừa kế ; Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyễn Thị Xuân Đ chia thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất 1.561,5m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1; giao 02 lô đất 493, 494 có diện tích là 329,6m<sup>2</sup> cho Nguyễn Thị Xuân Đ; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đối với thửa đất số 493, 494 tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam vào ngày 02/11/2012.

Giao 3 lô 82, 495, 496 có tổng diện tích 1.293,1m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 29 cho Huỳnh Thị Kim L cùng các con tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, Bà Đ không yêu cầu bồi trả phần chênh lệch. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bà L. (Vị trí, tứ cận và diện tích các thửa đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo.)

**[5]** Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị HĐXX không xét.

**[6]** Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim L được miễn do là người cao tuổi theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*



## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim L. Giữ nguyên án sơ thẩm số: 52/2019/DS-ST, Ngày: 13 - 11 - 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Thành D2 và bà Lưu Thị B1 để lại là tổng diện tích đất 1.561,5m<sup>2</sup> tại các thửa 82, 493, 494, 495, 496, tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ và ông Nguyễn Thành P, cụ thể như sau:

1.1- Chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ là thửa đất số 493 có diện tích theo thực tế là 166,2m<sup>2</sup> và thửa 494 có diện tích thực tế là 163,4m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam, tổng giá trị thành tiền là 988.800.000 đồng

1.2- Chia thừa kế cho ông Nguyễn Thành P do bà Huỳnh Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim P1, ông Nguyễn Thành C, bà Nguyễn Thị Kim C1, ông Nguyễn Thành T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P nhận là các thửa: Thửa 82 có diện tích 293,1m<sup>2</sup>, thửa 495 có diện tích 161,1m<sup>2</sup> và thửa 496 có diện tích 838,9m<sup>2</sup>, thuộc cùng tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam, có giá trị thành tiền là 3.879.300.000 đồng (*Vị trí, tứ cận và diện tích các thửa đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo*)

1.3-Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 606945 do UBND huyện D cấp ngày 02/11/2012 ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L tại thửa 493, tờ bản đồ 29 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 606947 do UBND huyện D ngày 02/11/2012 cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L tại thửa 494, tờ bản đồ 29.

2.1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ về việc hủy tách thửa và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện D cấp cho ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đối với các thửa đất số 495, 496, 82 thuộc cùng tờ bản đồ số 29 tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam vào ngày 02/11/2012.

2.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân Đ về việc yêu cầu được nhận ½ số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi một phần các thửa đất 496, 495, 494, 493, 82 thuộc cùng tờ bản đồ số 29, tại Khối phố L2, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam mà ông Nguyễn Thành P và bà Huỳnh Thị Kim L đã nhận.

3 Án phí dân sự phúc thẩm: Được miễn theo qui định pháp luật.

Những quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

3.1 Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3.2 Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Tôn**